

Số: 2908 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 26 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ
Điều tra đánh giá hiện trạng phân bố và xây dựng kế hoạch bảo tồn
loài Nghiến tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về việc quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 về việc sửa đổi Điều 7, Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 về tiêu chí xác định loài và các chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019; số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 hướng dẫn Luật bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 38/2005/QĐ-BNN, ngày 06/7/2005 về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng; số 487/QĐ-BNN-TCC ngày 26/02/2007 về định mức lao động các bước công việc điều tra rừng;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 5618/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 về việc ban hành quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh có sử dụng ngân sách Nhà nước, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; số 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3392/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án Bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, giai đoạn 2021 - 2030;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 4476/STC-TCDN ngày 15/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ Điều tra đánh giá hiện trạng phân bố và xây dựng kế hoạch bảo tồn loài Nghiến tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên nhiệm vụ: Điều tra đánh giá hiện trạng phân bố và xây dựng kế hoạch bảo tồn loài Nghiến tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, tỉnh Thanh Hóa.

2. Cơ quan thực hiện: Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông Thanh Hóa.

3. Phạm vi thực hiện:

Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông và vùng đệm thuộc địa bàn 2 huyện: Bá Thước, Quan Hoá, tỉnh Thanh Hóa.

4. Mục tiêu nhiệm vụ

4.1. Mục tiêu chung: Đánh giá được hiện trạng phân bố, xác định các mối đe dọa và xây dựng được kế hoạch quản lý, bảo tồn đối với loài Nghiến (*Excentrodendron tonkinense* (Gagnep) Chang&G.H. Miao) nguy cấp, quý hiếm tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học tại khu bảo tồn.

4.2. Mục tiêu cụ thể

- Nâng cao được kỹ năng nhận dạng, điều tra, giám sát loài Nghiến cho 20 cán bộ của Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Xác định được hiện trạng, phân bố của loài Nghiến có tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Bổ sung đầy đủ được các đặc điểm về sinh vật học, sinh thái học của loài Nghiến.

- Xác định được các mối đe dọa ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài Nghiến ở Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Xây dựng được khung chương trình giám sát đối với loài Nghiến và thực hiện giám sát thí điểm.

- Trồng được 1,0 ha (625 cây) Nghiến trong rừng đặc dụng của Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Xây dựng và thực thi hiệu quả kế hoạch bảo tồn chi tiết đối với loài Nghiến.

- Nâng cao được nhận thức bảo tồn nguồn tài nguyên thực vật rừng, nhất là đối với loài Nghiến cho cán bộ, người dân địa phương.

- Tài liệu hóa và công bố công khai kết quả điều tra đánh giá thực trạng các loài nguy cấp quý hiếm để làm cơ sở cho việc tiếp tục triển khai các hoạt động điều tra và bảo tồn sau này.

5. Nội dung nhiệm vụ

- Tổ chức tập huấn kỹ năng nhận dạng, điều tra, giám sát loài Nghiến cho cán bộ của Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Điều tra, nghiên cứu hiện trạng, phân bố của loài Nghiến hiện có tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Bổ sung nghiên cứu các đặc điểm về sinh vật học, sinh thái học của loài Nghiến.

- Điều tra, nghiên cứu xác định các mối đe dọa ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài Nghiến tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Xây dựng chương trình giám sát đối với loài Nghiến tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Thực hiện gieo ươm giống và trồng thành công 1,0 ha Nghiến (mật độ 625 cây/ha) trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Xây dựng và thực thi hiệu quả kế hoạch chi tiết bảo tồn đối với loài Nghiến tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về bảo tồn cho chính quyền địa phương và cộng đồng thôn (bản) trong vùng đệm và vùng lõi của Khu bảo tồn về bảo tồn nguồn tài nguyên thực vật rừng, đặc biệt là đối với loài Nghiến.

6. Sản phẩm dự kiến của nhiệm vụ

6.1. Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện nhiệm vụ: 10 bộ.

6.2. Bộ sản phẩm và các báo cáo chuyên đề của nhiệm vụ, gồm:

- Bài giảng tập huấn kỹ năng nhận dạng, điều tra, giám sát loài Nghiến.

- Chuyên đề 1: Điều tra, nghiên cứu đánh giá hiện trạng phân bố của loài Nghiến (10 bộ).

- Chuyên đề 2: Điều tra, nghiên cứu bổ sung các đặc điểm về sinh vật học, sinh thái học của loài Nghiến (10 bộ).

- Chuyên đề 3: Điều tra, xác định chi tiết, đầy đủ các mối đe dọa đối với loài Nghiến tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông (10 bộ).

- Chuyên đề 4: Xây dựng và thực hiện chương trình giám sát đối với loài Nghiến tại khu bảo tồn (10 bộ).

- Chuyên đề 5: Báo cáo kết quả nhân giống và thực hiện trồng bổ sung loài Nghiến trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông (10 bộ).

- Chuyên đề 6: Xây dựng kế hoạch chi tiết bảo tồn đối với loài Nghiến (10 bộ).

6.3. Các sản phẩm khác của nhiệm vụ

- Bản đồ chi tiết phân bố loài Nghiến tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.

- 01 lớp tập huấn cho 20 cán bộ khu bảo tồn về kỹ năng nhận dạng, điều tra, giám sát loài Nghiến cho cán bộ của Khu bảo tồn.

- 08 hội nghị tuyên truyền tại 8 xã với 240 người tham gia (35 người/hội nghị), giới thiệu về giá trị và sự cần thiết phải bảo tồn và phát triển loài Nghiến tại khu bảo tồn.

- 3.000 tờ rơi tuyên truyền về loài Nghiến tại khu bảo tồn.

- 625 cây Nghiến được trồng trong rừng đặc dụng của Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông sinh trưởng, phát triển tốt.

- Bộ số liệu gốc theo dõi cây mẹ đối với loài Nghiến.

- Đĩa DVD lưu trữ toàn bộ tài liệu và thông tin liên quan nhiệm vụ.

- 01 bài báo khoa học về kết quả nhiệm vụ được đăng trên tạp chí chuyên ngành uy tín về thực vật rừng trong nước và quốc tế.

7. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện

7.1. Dự toán kinh phí:

- Tổng số: 3.174 triệu đồng (*Ba tỷ, một trăm bảy mươi bốn triệu đồng*).

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2022-2024.

7.2. Phân kỳ thực hiện:

- Năm 2022: 1.100 triệu đồng (đã giao cho Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông tại Quyết định 5525/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh)

- Năm 2023: 1.171 triệu đồng

- Năm 2024: 903 triệu đồng

(Chi tiết có các Phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này để tổ chức triển khai thực hiện; tổng hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ cùng với dự toán ngân sách chi thường xuyên năm 2023,

năm 2024 gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh xem xét, phê duyệt. Chịu trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về tài chính, đầu tư và quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung; thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành. Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình liên quan đến kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để hướng dẫn Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông hoàn chỉnh đầy đủ các thủ tục về tài chính, đầu tư và thanh quyết toán vốn theo đúng các quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định nhiệm vụ và dự toán được phê duyệt.

3. Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông triển khai, đánh giá và nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC/76.08.22)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

DỰ TOÁN

Kinh phí chi tiết thực hiện nhiệm vụ Điều tra đánh giá hiện trạng phân bố và xây dựng kế hoạch bảo tồn loài Nghiến tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, tỉnh Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
	Làm tròn							3.174.000.000	1.100.000.000	1.171.000.000	903.000.000
	Tổng số							3.173.864.000	1.099.864.000	1.170.998.000	903.003.000
I	Chi phí thực hiện điều tra, nghiên cứu							2.920.981.000	1.008.666.000	1.098.785.000	813.530.000
1	Tổ chức tập huấn kỹ năng nhận dạng, điều tra, giám sát loài Nghiến cho cán bộ của khu bảo tồn.							24.650.000	24.650.000		
-	Chi thù lao giảng viên, trợ giảng (2 người x 3 ngày; biên soạn tài liệu áp dụng Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính)	Người			6		2.000.000	12.000.000	12.000.000		
-	Photo tài liệu tập huấn	Bộ			20		50.000	1.000.000	1.000.000		
-	Makét tập huấn	Cái			1		250.000	250.000	250.000		
-	Hỗ trợ phụ cấp lưu trú cho chuyên gia tham gia tập huấn (2 người x 03 ngày; áp dụng Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người			6		200.000	1.200.000	1.200.000		
-	Thuê phòng nghỉ cho chuyên gia tập huấn (2 phòng x 03 ngày; áp dụng Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Phòng			6		300.000	1.800.000	1.800.000		
-	Chí phí thuê xe đưa đón giảng viên	Lượt			2		3.000.000	6.000.000	6.000.000		
-	Giải khát giữa giờ (40.000 đồng/người/ngày x 3 ngày theo Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người			60		40.000	2.400.000	2.400.000		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
2	Điều tra, nghiên cứu hiện trạng phân bố của loài Nghiến có ở khu bảo tồn.							1.284.046.000	984.016.000	300.030.000	
2.1	Điều tra thực địa (90 tuyến x 5 km/tuyến)				4.635			1.270.260.000	984.016.000	286.244.000	
-	Mở tuyến điều tra (Mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 2,06=140.000 đồng)	Km	450	3,30	1.485	2,06	140.000	207.900.000	164.010.000	43.890.000	
-	Điều tra thực vật trên tuyến (Mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 4,74 = 321.000 đồng)	Km	450	3,50	1.575	4,74	321.000	505.575.000	398.843.000	106.732.000	
-	Điều tra tái sinh trên tuyến (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 4,74 = 321.000 đồng)	Km	450	3,50	1.575	4,74	321.000	505.575.000	398.843.000	106.732.000	
-	Tính toán tài liệu điều tra thực vật trên tuyến (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 3,66 = 248.000 đồng)	km	450	0,20	90	3,66	248.000	22.320.000	22.320.000		
-	Tính toán tài liệu điều tra tái sinh trên tuyến (Mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 4,74 = 321.000 đồng)	km	450	0,20	90	4,74	321.000	28.890.000		28.890.000	
2.2	Bản đồ phân bố (Tỷ lệ 1/25.000)							1.186.000		1.186.000	
-	Công xây dựng bản đồ phân bố loài Nghiến (Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (Mục C-77.2.2); 01 bản đồ x công áp dụng mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 4,32 = 293.000 đồng)	Bản đồ	1		2	4,32	293.000	586.000		586.000	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	In ấn bản đồ màu phục vụ nghiệm thu, lưu trữ (12 bộ x 1 bản đồ, tỷ lệ 1:25.000)	Bộ			12		50.000	600.000		600.000	
2.3	Báo cáo chuyên đề (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 4,65=315.000 đồng)	Báo cáo			40	4,65	315.000	12.600.000		12.600.000	
3	Nghiên cứu các đặc điểm về sinh vật học, sinh thái học của loài Nghiến							674.225.000		674.225.000	
3.1	Nghiên cứu các đặc điểm sinh vật học của loài Nghiến (Lựa chọn 30 cây nghiên đề theo dõi mô tả hình thái, vật hậu)							61.390.000		61.390.000	
-	Công chuyên gia đi điều tra thực địa (5 ngày/đợt x 6 đợt x 1 người)	Công			30		1.500.000	45.000.000		45.000.000	
-	Công người phiên dịch tiếng dân tộc kiêm dẫn đường và khuân vác dụng cụ phục vụ chuyên gia đi điều tra thực địa.	Công			30		213.000	6.390.000		6.390.000	
-	Báo cáo chuyên đề	Báo cáo			1		10.000.000	10.000.000		10.000.000	
3.2	Nghiên cứu các đặc điểm sinh thái học của loài Nghiến							612.835.000		612.835.000	
-	Chọn, lập ÔTC diện tích 2.000m ² /ÔTC (lập 90 ÔTC trên 90 tuyến, mỗi ÔTC 2 công; mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 3,46 = 234.000 đồng).	ÔTC	90	2	180	3,46	234.000	42.120.000		42.120.000	
-	Điều tra trên ÔTC 2.000m ² /ÔTC (lập 90 ÔTC; áp dụng Mục 13.b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 4,32 = 293.000 đồng)	ÔTC	90	11	990	4,32	293.000	290.070.000		290.070.000	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Điều tra tái sinh trên ô 25m ² (90 ÔTC x 5 ô (25m ²)/ÔTC; áp dụng Mục 13.b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 3,46 = 234.000 đồng)	ÔTC	450	0,05	23	3,46	234.000	5.265.000		5.265.000	
-	Vẽ trắc đồ ngang (Mục 13.b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 3,26 = 221.000 đồng)	Trắc đồ	90	6	540	3,26	221.000	119.340.000		119.340.000	
-	Vẽ trắc đồ dọc (Mục 13.b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; áp dụng mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 3,26 = 221.000 đồng)	Trắc đồ	90	3	270	3,26	221.000	59.670.000		59.670.000	
-	Tính toán, xử lý số liệu OTC (Mục 13.c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 4,65 = 315.000 đồng)	ÔTC	90	0	11	4,65	315.000	3.544.000		3.544.000	
-	Tính toán ô đo đếm tái sinh (Mục 13.c Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 3,66 = 248.000 đồng)	ÔTC	450	0	5	3,66	248.000	1.116.000		1.116.000	
-	Hoàn thiện trắc đồ ngang (Mục 13, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 4,32 = 293.000 đồng)	Trắc đồ	90	2	180	4,32	293.000	52.740.000		52.740.000	
-	Hoàn thiện trắc đồ dọc (Mục 13.c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 4,32 = 293.000 đồng)	Trắc đồ	90	1	90	4,32	293.000	26.370.000		26.370.000	

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Báo cáo chuyên đề (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 4,65 = 315.000 đồng)	Báo cáo			40	4,65	315.000	12.600.000		12.600.000	
4	Điều tra, nghiên cứu xác định các mối đe dọa ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài Nghiến ở khu bảo tồn							124.530.000		124.530.000	
4.1	Điều tra thực tế							105.000.000		105.000.000	
-	Chi cho điều tra phỏng vấn người dân (500 người (hộ) x 0,5 công/người (hộ) theo Mục B39.4, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; áp dụng mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 3.06 = 207.000 đồng)	Công	500	0,50	250	3,06	207.000	51.750.000		51.750.000	
-	Công người phiên dịch tiếng dân tộc kiêm dẫn đường và khuân vác dụng cụ phục vụ chuyên gia đi phỏng vấn.	Công			250		213.000	53.250.000		53.250.000	
4.2	Tính toán phân tích số liệu (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 4.65 = 315.000 đồng)	CT			22	4,65	315.000	6.930.000		6.930.000	
4.3	Báo cáo chuyên đề (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương (1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 4.65 = 315.000 đồng)	Báo cáo			40	4,65	315.000	12.600.000		12.600.000	
5	Xây dựng chương trình giám sát đối với loài Nghiến							686.700.000			686.700.000
5.1	Giám sát, đánh giá tác động trên tuyến (30 tuyến x 2 lần)							674.100.000			674.100.000

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Điều tra thực vật trên tuyến (30 tuyến x 5 km/tuyến x 2 lần; áp dụng Mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 4,74= 321.000 đồng)	Km	300	3,50	1.050	4,74	321.000	337.050.000			337.050.000
-	Điều tra cây tái sinh trên tuyến (30 tuyến x 5 km/tuyến x 2 lần; áp dụng Mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 4,74= 321.000 đồng)	Km	300	3,50	1.050	4,74	321.000	337.050.000			337.050.000
5.2	Báo cáo chuyên đề (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 4,65 = 315.000 đồng).	Báo cáo			40	4,65	315.000	12.600.000			12.600.000
6	Xây dựng kế hoạch chi tiết bảo tồn đối với loài Nghiến							72.030.000			72.030.000
6.1	Điều tra thực tế							52.500.000			52.500.000
-	Chi cho điều tra viên phỏng vấn người dân (250 người (hộ) x 0,5 công/người (hộ); áp dụng Mục B39.4, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 3,06 = 207.000 đồng)	Người	250	0,50	125	3,06	207.000	25.875.000			25.875.000
-	Công 01 người phiên dịch tiếng dân tộc kiêm dẫn đường và khuân vác dụng cụ phục vụ chuyên gia đi phỏng vấn.	Công			125		213.000	26.625.000			26.625.000
6.2	Tính toán phân tích số liệu (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 4.65 = 315.000 đồng)	CT			22	4,65	315.000	6.930.000			6.930.000

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
6.3	Báo cáo chuyên đề (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT với mức lương 1.490.000 đồng/tháng/22 ngày x 4,65 = 315.000 đồng)	Báo cáo			40	4,65	315.000	12.600.000			12.600.000
7	Thực hiện chương trình tuyên truyền quản lý bảo vệ							54.800.000			54.800.000
7.1	In ấn tờ rơi tuyên truyền cấp phát cho người dân	Tờ			3.000		10.000	30.000.000			30.000.000
7.2	Hội nghị tuyên truyền cho cộng đồng tại 8 xã giáp ranh (30 người/xã/hội nghị)							24.800.000	-	-	24.800.000
-	Chi phí chè nước phục vụ hội nghị (30 người/hội nghị/xã x 8 xã x 20.000 đồng/ người)	Người			240		20.000	4.800.000			4.800.000
-	Chi phí tài liệu (30 bộ x 8 xã)	Bộ			240		50.000	12.000.000			12.000.000
-	Chi phí Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị	Xã			8		600.000	4.800.000			4.800.000
-	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ tổ chức tập huấn (02 người x 8 xã/8 ngày)	Ngày			16		200.000	3.200.000			3.200.000
II	Chi phí thiết bị, máy móc, dụng cụ							21.785.000	21.785.000		
1	Quần, áo bảo hộ (Quần áo kaki păng rim; quần áo được thiết kế cầu vai & cầu lưng, có dán phản quang nhằm giúp người mặc được phát hiện từ xa)	Bộ			31		350.000	10.850.000	10.850.000		
2	Giày đi rừng (Chất liệu bằng vải, cao su; kiểu dáng ghệt cao cổ; màu sắc rằn ri)	Đôi			31		135.000	4.185.000	4.185.000		
3	Tắt đi rừng chống vắt	Đôi			31		50.000	1.550.000	1.550.000		
4	Thuốc dây 2 chiều (Loại 50m; chiều dài 50m; chất liệu nhựa, sọt thủy tinh; trọng lượng 650g)	Cái			3		150.000	450.000	450.000		
5	Thuốc kẹp bằng nhôm loại.	Cái			3		450.000	1.350.000	1.350.000		
6	Lều trại phục vụ điều tra trong rừng (kích thước mở rộng 200x200x130 cm; kích thước đóng gói 45x13x13 cm; trọng lượng 2,8 kg)	Cái			4		850.000	3.400.000	3.400.000		

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Định mức	Tổng số	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
									Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
III	Nhân giống, trồng bổ sung 1,0 ha cây Nghiến trong rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông.							58.326.000	7.676.000	28.156.000	22.494.000
1	Sản xuất cây con	Theo Phụ biểu số 02						7.676.000	7.676.000		
2	Trồng và chăm sóc							34.650.000		25.156.000	9.494.000
2.1	Hỗ trợ công trồng và chăm sóc năm 1							25.156.000		25.156.000	
2.2	Hỗ trợ công chăm sóc năm thứ 2							9.494.000			9.494.000
3	Hỗ trợ kỹ thuật viên theo dõi, thu thập số liệu sinh trưởng							6.000.000		3.000.000	3.000.000
4	Xây dựng bản kỹ thuật nhân giống, trồng, chăm sóc cây Nghiến	Hướng dẫn			1		10.000.000	10.000.000			10.000.000
IV	Chi phí quản lý nhiệm vụ (5% *((I/1.1))							132.772.000	51.737.000	44.057.000	36.979.000
V	Chi phí khác							40.000.000	10.000.000		30.000.000
-	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ							6.000.000	6.000.000		
-	Báo cáo tổng kết, nghiệm thu nhiệm vụ	Báo cáo			1		30.000.000	30.000.000			30.000.000
-	Lựa chọn nhà thầu							2.000.000	2.000.000		
-	Thẩm định HSMT, KQLCNT							2.000.000	2.000.000		

Phụ biểu số 02:

DỰ TOÁN
Trồng bổ sung 1,0 ha cây Nghiến

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của
Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Thành tiền
	Làm tròn						48.326.000
	Tổng cộng						48.329.058
I	Sản xuất cây con						7.676.618
-	Công thu hái quả, chế biến	công			4	200.000	800.000
-	Công khai thác, vận chuyển đất đống bầu	m ³	0,50	0,77	1	200.000	130.208
-	Công đống bầu, xếp luống	m ²	8,44	2,62	22	200.000	4.421.250
-	Cấy cây mầm	m ²	8,44	6,30	1	200.000	267.857
-	Tưới nước	m ²	1.688	385	4	200.000	876.883
-	Làm cỏ phá váng, đảo cây	m ²	33,76	5,72	6	200.000	1.180.420
II	Trồng và chăm sóc						40.652.440
1	Trồng chăm sóc năm 1						28.156.585
1.1	Phân bón (Vận chuyển đến bìa rừng; 0,2kg/hố x 200 hố)	Kg/hố	40,00			15.000	600.000
1.2	Chi phí nhân công						20.755.825
1.2.1	Xử lý thực bì						6.191.950
-	Phát dọn toàn diện	Công/m ²	10.000	323	31	200.000	6.191.950
1.2.2	Đào hố						4.629.630
-	Đất cấp 2 (50x50x50) cm	Hố/công	625	27	23	200.000	4.629.630
1.2.3	Lấp hố						2.787.017
-	Đất cấp 2 (50x50x50) cm	Hố/công	625	82	8	200.000	1.524.390
-	Vận chuyển và bón phân	Cây/công	625	99	6	200.000	1.262.626
1.2.4	Vận chuyển cây con và trồng						1.106.195
-	Bầu <0,5kg	Cây/công	625	113	6	200.000	1.106.195
1.2.5	Chăm sóc rừng lần 1						6.041.033
-	Phát chăm sóc	m ² /công	10.000	470	21	200.000	4.255.319
-	Cuốc vun gốc	Gốc/công	625	70	9	200.000	1.785.714
13	Khảo sát, thiết kế, dự toán	Đồng/ha	1,00	7,03	7	292.000	2.052.760
1.4	Bảo vệ	Công/ha/năm	1,00	8,74	9	200.000	1.748.000
1.5	Hỗ trợ kỹ thuật viên theo dõi, thu thập số liệu sinh trưởng	Công/ha/năm	1,00	15,0	15	200.000	3.000.000
2	Chăm sóc năm thứ hai						12.495.855
2.1	Chăm sóc lần 1						4.882.525

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Công	Đơn giá	Thành tiền
	Làm tròn						48.326.000
-	Phát dọn thực bì lần 1	m ² /công	10.000	698	14	200.000	2.865.330
-	Nhân công trồng dặm						231.481
	Bầu <0,5kg	Cây/công	94	81	1	200.000	231.481
-	Cuốc vun gốc	Gốc/công	625	70	9	200.000	1.785.714
2.2	Chăm sóc bảo vệ lần 2						2.865.330
-	Phát dọn thực bì lần 2	m ² /công	10.000	698	14	200.000	2.865.330
2.3	Bảo vệ	Công/ha/năm	1,00	8,74	9	200.000	1.748.000
2.4	Hỗ trợ kỹ thuật viên theo dõi, thu thập số liệu sinh trưởng	Công/ha/năm	1	15	15	200.000	3.000.000